

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC WESTSTAR**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC WESTSTAR

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: WESTSTAR PROPERTY JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: WESTSTAR PROPERTY.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110551634

**3. Ngày thành lập:** 23/11/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

A5-NO3, Khu đô thị mới Định Công, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0915688212

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                            | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                       | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                       | 4330        |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                  | 4390        |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa;<br>- Môi giới mua bán hàng hóa.<br>(Trừ hoạt động đấu giá) | 4610        |
| 6.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                     | 4633        |
| 7.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                   | 4652        |
| 8.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                      | 4659        |
| 9.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ vàng miếng)                                                                              | 4662        |
| 10. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                              | 4663        |
| 11. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu hàng hóa                         | 8299        |
| 12. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư                                       | 6619        |
| 13. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản           | 6810(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 14. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản | 6820 |
| 15. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Trừ hoạt động tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)                                                                                                     | 7020 |
| 16. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                         | 7211 |
| 17. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                            | 7212 |
| 18. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                                                                                                      | 7214 |
| 19. | Quảng cáo                                                                                                                                                                            | 7310 |
| 20. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                             | 7320 |
| 21. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                       | 7410 |
| 22. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                    | 4690 |
| 23. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                 | 4711 |
| 24. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                    | 4721 |
| 25. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                     | 4722 |
| 26. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                       | 4723 |
| 27. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                            | 5510 |
| 28. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                     | 5610 |
| 29. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                             | 5621 |
| 30. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                 | 5629 |
| 31. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                              | 5630 |
| 32. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                       | 7730 |
| 33. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                       | 7911 |
| 34. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                | 7912 |
| 35. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                  | 7990 |
| 36. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                              | 8110 |
| 37. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                | 8121 |
| 38. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                    | 8129 |
| 39. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                | 8130 |
| 40. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                              | 3320 |
| 41. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                    | 4101 |
| 42. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                              | 4102 |

|     |                                                                                |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|------|
| 43. | Xây dựng công trình đường sắt                                                  | 4211 |
| 44. | Xây dựng công trình đường bộ                                                   | 4212 |
| 45. | Xây dựng công trình điện                                                       | 4221 |
| 46. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                            | 4222 |
| 47. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                             | 4223 |
| 48. | Xây dựng công trình công ích khác                                              | 4229 |
| 49. | Xây dựng công trình thủy                                                       | 4291 |
| 50. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                | 4292 |
| 51. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                          | 4293 |
| 52. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                     | 4299 |
| 53. | Phá dỡ<br>(Không bao gồm dịch vụ nổ mìn, hoạt động rà, phá bom mìn)            | 4311 |
| 54. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm dịch vụ nổ mìn, hoạt động rà, phá bom mìn) | 4312 |
| 55. | Lắp đặt hệ thống điện                                                          | 4321 |

**6. Vốn điều lệ:** 500.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 50.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | KIỀU KHÁNH<br>LY | Thôn 5, Xã Tam<br>Hiệp, Huyện Phúc<br>Thọ, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam           | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 1.000         | 10.000.000               | 2,000        | 0013040282<br>12                                                                                                       |            |
|     |                  |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                    | Tổng số                            | 1.000         | 10.000.000               | 2,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                    |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

Thời gian đăng từ ngày 24/11/2023 đến ngày 24/12/2023

|   |                       |                                                                                              |                           |        |             |        |              |
|---|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|--------------|
| 2 | ĐỖ VĂN KIÊN           | Ch 5 T19 Tòa A Knovksndtc (Ecolife), Phường Xuân La, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 34.000 | 340.000.000 | 68,000 | 001084009703 |
|   |                       |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                       |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                       |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                       |                                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                       |                                                                                              | Tổng số                   | 34.000 | 340.000.000 | 68,000 |              |
| 3 | NGUYỄN THỊ DIỆU HOÀNG | 05 Tầng 19 TNA Knovksndtc (Ecolife), Phường Xuân La, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 15.000 | 150.000.000 | 30,000 | 042186001295 |
|   |                       |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                       |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                       |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                       |                                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                       |                                                                                              | Tổng số                   | 15.000 | 150.000.000 | 30,000 |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ DIỆU HOÀNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 02/08/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 042186001295

Ngày cấp: 26/06/2020

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *05 Tầng 19 TNA Knovksndtc (Ecolife), Phường Xuân La, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *05 Tầng 19 TNA Knovksndtc (Ecolife), Phường Xuân La, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội